

-(으)ㄹ 리가 없다

không lý nào, không đời nào

Bác bỏ hoàn toàn một khả năng. 리 nghĩa là lý lẽ, nên câu nói rằng không có cơ sở nào để điều đó có thể là thật.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 리가 없다	그러다 → 그럴 리가 없어요
Kết thúc bằng phụ âm	-을 리가 없다	있다 → 있을 리가 없어요
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들 리가 없어요
Quá khứ	-았/었을 리가 없다	도착했을 리가 없어요
Tu từ	-(으)ㄹ 리가 있나요?	그럴 리가 있나요?
Thay bằng năng lực	-(으)ㄹ 수 없다	만들 수 없어요

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng rút gọn của ㄹ: 만들다 thành 만들 리가 없다. 리 là danh từ nên viết cách, và có thể lược bỏ ㄹ.

Nó nói về khả năng xảy ra, không phải năng lực. 그 사람이 거짓말 할 리가 없어요 nói rằng bạn không tin anh ấy sẽ nói dối, chứ không phải anh ấy không có khả năng nói dối.

Với điều đã xảy ra, thì quá khứ được đặt vào bên trong: 벌써 도착했을 리가 없어요.

Dạng khẳng định 리가 있다 có tồn tại nhưng chỉ dùng trong câu hỏi tu từ: 그럴 리가 있나요? — và vẫn mang nghĩa là không.

Ví dụ trong câu

- 1** 그 사람이 거짓말을 할 리가 없어요.
Không lý nào anh ấy lại nói dối.
- 2** 지금 출발했으니까 벌써 도착했을 리가 없어요.
Anh ấy vừa mới đi, không lý nào đã đến nơi rồi.
- 3** 이렇게 쉬운 문제를 틀릴 리가 없어요.
Không lý nào cô ấy lại làm sai một câu dễ như vậy.
- 4** 그 가격에 이런 품질일 리가 없어요.
Với giá đó, không lý nào chất lượng lại tốt như vậy.
- 5** 어머니가 그걸 직접 만들 리가 없어요.
Không đời nào mẹ tôi tự làm cái đó.
- 6** 그럴 리가요.
Làm gì có chuyện đó.

So sánh với

-(으)ㄹ 수 없다
수 없다 phủ nhận năng lực; 리가 없다 phủ nhận khả năng xảy ra. Người đó có thể hoàn toàn làm được, nhưng theo bạn thì họ sẽ không bao giờ làm.
거짓말을 할 수 없어요. (anh ấy không thể nói dối) / 거짓말을 할 리가 없어요. (anh ấy sẽ không nói dối đâu)

-(으)ㄹ 것 같다
것 같다 nói giảm nhẹ; 리가 없다 đóng sập cửa lại. Hai dạng nằm ở hai đầu đối lập của thang độ chắc chắn.
안 올 것 같아요. (tôi nghĩ anh ấy sẽ không đến) / 올 리가 없어요. (không đời nào anh ấy đến)

-(으)ㄹ 리가 있나요?
Dạng khẳng định chỉ dùng như câu hỏi tu từ, và câu trả lời luôn là không. Thường gặp ở dạng ngắn 그럴 리가요.
그럴 리가 없어요. / 그럴 리가 있나요?

Lưu ý

- ✗ 어머니가 그걸 만들을 리가 없어요.**
○ 어머니가 그걸 만들 리가 없어요.
Gốc từ kết thúc bằng ㄷ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이에요.
- ✗ 벌써 도착할 리가 없어요. —** với nghĩa “không lý nào anh ấy đã đến nơi”
○ 벌써 도착했을 리가 없어요.
Với điều đã xảy ra, thì quá khứ được đặt vào trong đuôi.
- ✗ 저는 한국어를 할 리가 없어요.**
○ 저는 한국어를 할 수 없어요.
리가 없다 bác bỏ một khả năng về mặt nguyên tắc. Để nói rằng bạn không có khả năng làm, hãy dùng 수 없다.